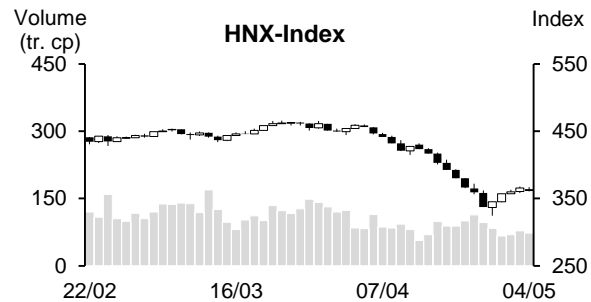
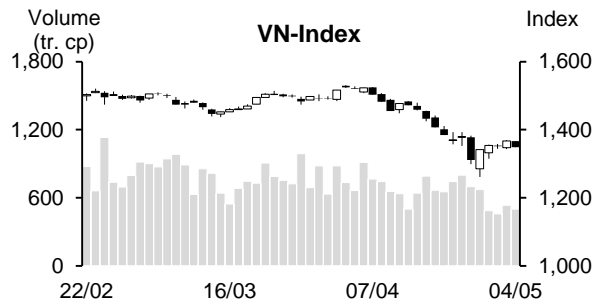


04/05/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,348.68	-1.33%	1,389.59	-1.96%	360.97	-1.33%
Tổng KLGD (tr. cp)	528.29	-11.72%	123.91	-24.41%	73.84	-6.34%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	498.88	-6.37%	114.19	-10.81%	72.97	-6.25%
TB 20 phiên (tr. cp)	662.14	-24.66%	154.63	-26.15%	85.40	-14.56%
Tổng GTGD (tỷ VND)	14,454.60	-22.98%	4,963.62	-41.43%	1,631.64	-4.55%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	13,490.88	-12.51%	4,465.40	-20.57%	1,603.40	-3.85%
TB 20 phiên (tỷ VND)	20,159.18	-33.08%	7,160.41	-37.64%	2,219.68	-27.76%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	140	29%	8	27%	92	34%
Số mã giảm	301	63%	21	70%	136	51%
Số mã đứng giá	38	8%	1	3%	41	15%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sắc đỏ đã quay trở lại với thị trường chứng khoán Việt Nam sau kỳ nghỉ lễ với áp lực bán đè nặng lên các cổ phiếu vốn hóa lớn. Trong đó, tâm điểm là bộ ba nhóm ngành ngân hàng, bất động sản và chứng khoán. Cùng với đó, tâm lý chốt lời ngắn hạn cũng khiến nhiều cổ phiếu đầu cơ tăng tốt trong tuần trước đồng loạt giảm sâu, qua đó ghi nhận sự áp đảo hoàn toàn của số mã giảm điểm. Ở chiều ngược lại, các cổ phiếu dầu khí, năng lượng, cảng biển là những nhóm ngành hiếm hoi đóng cửa trong sắc xanh. Cuối phiên, lực bán dâng cao khiến các chỉ số chính đóng cửa thấp nhất phiên. Tuy nhiên, yếu tố thanh khoản thị trường giảm thấp cho thấy tín hiệu phiên giảm hôm nay không quá tiêu cực.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán không quá mạnh. Không những vậy, đường MACD vẫn giữ được trạng thái hướng lên, cho thấy chỉ số vẫn còn cơ hội phục hồi trở lại và nhịp tăng hình thành từ phiên 26/4 có thể vẫn chưa kết thúc. Tuy nhiên, chỉ số nằm dưới MA20, cùng với chùm MA 20, 50, 100 hướng xuống tiêu cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là giảm điểm, và nhịp tăng vừa qua có thể chỉ là một nhịp Bull-Trap, với kháng cự mục tiêu quanh ngưỡng tâm lý 1,400 điểm. Do đó, nhà đầu tư nên chờ đợi nhịp Bull-trap kết thúc để đưa danh mục về mức an toàn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tuy giảm điểm nhưng vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cho thấy nhịp hồi phục kỹ thuật vẫn chưa kết thúc, và chỉ số có thể sớm quay trở lại thử thách ngưỡng 397 điểm (MA20). Nhìn chung, thị trường có thể vẫn giữ được nhịp hồi kỹ thuật (Bull-trap) sau phiên giảm 4/5. Do đó, nhà đầu tư có thể chờ đợi nhịp Bull-trap kết thúc để đưa tỷ trọng về mức an toàn.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNM (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: CTD, ACB, TDM

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Cắt lỗ	05/05/22	72.5	75.9	-4.5%	82.5	8.7%	73	-3.8%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTD	Quan sát mua	05/05/22	57.8	68-70	Nhịp giảm rơi vào trạng thái quá bán + về vùng hỗ trợ mạnh 53-55 -> khả năng có thể sớm có nhịp hồi t+ trở lại, cần nền đóng cửa > 60.5 để xác nhận
2	ACB	Quan sát mua	05/05/22	31.75	33.5-34	Khả năng đã có tín hiệu tạo đáy sau nền tăng mạnh 29/4 + nền điều chỉnh trở lại không xấu với vol thấp -> khả năng chỉ là tín hiệu retest đáy, có thể canh mua trong vùng 31-31.5
3	TDM	Quan sát mua	05/05/22	39.7	42 44	Thuộc dạng khỏe so với thị trường khi không giảm nhiều + giá vẫn giữ được MA50 và tích lũy với vol thấp khá tốt -> cần nền đóng cửa > 40 kèm vol cao trở lại để xác nhận vào nhịp tăng ngắn

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HCM	Mua	28/04/22	25.7	26.95	-4.6%	32	18.7%	25.6	-5.0%	
2	VHM	Mua	29/04/22	64.5	64.5	0.0%	71.8	11.3%	62.5	-3.1%	
3	POW	Mua	04/05/22	14.1	13.15	6.8%	14.5	10.3%	12.4	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

PMI tháng 4 đạt gần 52 điểm, chi phí sản xuất tiếp tục tăng nhanh

IHS Markit vừa công bố báo cáo cho thấy Chỉ số nhà quản trị mua hàng (PMI) tháng 4 của Việt Nam đạt 51,7 điểm. Con số này giảm nhẹ so với tháng trước (54,7 điểm) nhưng đây vẫn là tháng thứ 7 liên tiếp ghi nhận các điều kiện sản xuất của ngành công nghiệp được cải thiện.

Cả sản lượng và việc làm đều tăng trở lại trong tháng 4 sau khi giảm vào tháng trước, nhờ tình hình dịch Covid-19 được cải thiện, đơn vị sản xuất tuyển được nhiều lao động mới và ghi nhận tốc độ việc làm mới tăng nhanh nhất trong 1 năm trở lại đây.

Bên cạnh đó, số lượng đơn đặt hàng mới tiếp tục ghi nhận đà tăng của tháng trước dù tốc độ tăng thấp nhất trong chu kỳ 7 tháng vừa qua.

Đồng thời, chi phí đầu vào tiếp tục tăng mạnh với tốc độ tăng được ghi nhận cao thứ 2 trong 11 năm. Chi phí tăng mạnh được ghi nhận ở giá cước vận tải, khí đốt và xăng dầu. Ngoài ra, tồn kho thành phẩm đã giảm, do việc sử dụng hàng tồn kho để đáp ứng yêu cầu bán hàng.

Việt Nam đã trở thành cứ điểm sản xuất điện thoại lớn nhất của Samsung

Theo Báo cáo Xuất nhập khẩu Việt Nam 2021, số lượng điện thoại sản xuất trong nước đạt 233,7 triệu chiếc, tăng 7,6%; trị giá sản xuất linh kiện điện thoại đạt 580.800 tỷ đồng, tăng 29,5% so với cùng kỳ năm 2020.

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện của nước ta đạt 57,5 tỷ USD, tăng 12,4% so với năm 2020 và chiếm trên 17,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong năm 2021.

Xuất khẩu điện thoại di động nguyên chiếc đạt kim ngạch trên 33,1 tỷ USD, tăng 14,9% so với năm 2020, chiếm 57,6% kim ngạch xuất khẩu của nhóm hàng.

Thị trường chính xuất khẩu điện thoại và linh kiện gồm: Mỹ, khối EU, Trung Quốc đại lục, Hàn Quốc, UAE.

Theo báo cáo, hiện nay, Việt Nam đã trở thành nơi sản xuất điện thoại lớn nhất của Samsung, chiếm tới 60% tổng lượng điện thoại bán ra của Tập đoàn này trên toàn cầu.

Hơn 236 triệu tấn hàng hóa qua cảng biển trong 4 tháng

Thông tin từ Cục Hàng hải Việt Nam cho biết, 4 tháng đầu năm 2022, tổng khối lượng hàng hóa qua cảng biển ước đạt hơn 236 triệu tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, lượng hàng hóa nội địa thông qua tăng mạnh nhất với gần 99 triệu tấn, tăng 10%.

Về lượng hàng hóa container, tính trong 4 tháng, khối lượng thông qua cảng biển đạt khoảng 8 triệu TEUs, tăng 2%. Hàng container nhập khẩu có tỷ lệ tăng mạnh nhất với hơn 2,8 triệu TEUs, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước.

Giá xăng tăng vượt 28.400 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh giá xăng dầu từ 15h ngày 4/5. Theo đó, xăng E5 RON 92 tăng 334 đồng/lít, xăng RON 95 tăng 442 đồng/lít. Sau khi tăng, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 27.468 đồng/lít và xăng RON 95 là 28.434 đồng/lít

Từ đầu năm tới nay, giá xăng được điều chỉnh 8 lần tăng và 3 lần giảm. Ngày 11/3, giá xăng RON 95 lập đỉnh lịch sử với 29.824 đồng/lít.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hợp ĐHCĐ VPBank: Nghiên cứu nhận chuyển giao TCTD, có thể tăng trưởng cao 5 năm tới, chia cổ tức tiền mặt

Chiều 29/4, VPBank (HoSE: VPB) họp cổ đông thường niên 2022, trình kế hoạch lợi nhuận trước thuế tăng 106,5% lên 29.662 tỷ đồng. Tăng trưởng tín dụng mục tiêu 35% phụ thuộc vào phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước. Tỷ lệ nợ xấu dưới 2%. Ngân hàng cũng dự kiến tổng tài sản tăng 27,4%, lên 697.413 tỷ đồng. Tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá tăng 27,8%, lên 413.060 tỷ đồng.

Tại đại hội, ngân hàng cũng trình phương án tăng vốn điều lệ thành hai đợt. Đầu tiên, ngân hàng sẽ chia cổ phiếu thưởng tỷ lệ 50%. Thời gian thực hiện vào quý II hoặc quý III. Sau khi hoàn thành, vốn điều lệ sẽ tăng từ 45.056 tỷ đồng lên 67.434 tỷ đồng.

Đợt thứ hai, VPBank dự kiến phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài tối đa 15% vốn điều lệ, nâng tổng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại VPBank lên tối đa 30% vốn điều lệ. Nếu hoàn thành đợt tăng vốn thứ hai, vốn điều lệ sẽ tăng lên 79.334 tỷ đồng, đứng đầu hệ thống ngân hàng Việt Nam.

Bên cạnh đó, VPBank cũng sẽ trình phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với số lượng dự kiến 30 triệu cổ phiếu từ nguồn cổ phiếu quỹ. Số cổ phiếu này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong 3 năm kể từ ngày kết thúc đợt bán. Giá bán dự kiến cho số cổ phiếu là 10.000 đồng/cp.

Tại đại hội, ngân hàng cũng trình việc mua lại CTCP Bảo hiểm OPES, có vốn điều lệ 550 tỷ đồng. VPBank sẽ mua 100% hoặc phần lớn (dự kiến trên 90%) vốn cổ phần của công ty với giá dự kiến không quá 1,5 lần giá trị sổ sách của công ty.

Ngành hàng không hồi phục, Vietjet đạt doanh thu quý I hơn 4.500 tỷ đồng

Với sự hồi phục mạnh mẽ của ngành hàng không và du lịch, trong quý I, CTCP hàng không Vietjet (HOSE:VJC) ghi nhận tăng trưởng 113% lợi nhuận trước thuế nhờ kinh doanh vận chuyển hành khách phục hồi nhanh và mảng kinh doanh vận chuyển hàng hóa tiếp tục mở rộng, với mức tăng trưởng doanh thu trong quý I lần lượt là 76% và 94%. Doanh thu hợp nhất là 4.522 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế là 244 tỷ đồng, lần lượt tăng 12% và 98% so với cùng kỳ năm 2021.

Về doanh thu vận tải hàng không, Vietjet đạt doanh thu quý I là 3.340 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm 2021, giúp hãng đạt lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ là 40 tỷ đồng.

Tổng số chuyến bay và lượt khách của Vietjet trong quý I đã đạt 50% và 55% so với tổng số của cả năm 2021.

MWG ghi nhận doanh thu kỷ lục nhờ tăng trưởng của TGDĐ, ĐMX và Topzone

Đầu tư Thế Giới Di Động (HoSE: MWG) vừa công bố kết quả kinh doanh quý I với doanh thu thuần hợp nhất đạt 36.467 tỷ đồng, tăng 18% so với cùng kỳ và thực hiện 26% kế hoạch năm. Đây cũng là mức doanh thu kỷ lục mà công ty đạt được trong 1 quý.

Lãi sau thuế đạt 1.445 tỷ đồng, tăng 8% và là mức cao thứ hai trong lịch sử hoạt động. Biên lợi nhuận ròng đạt xấp xỉ 4%, giảm so với mức 4,34% của quý I/2021. Với kết quả đạt được, MWG đã thực hiện được 23% mục tiêu lợi nhuận cả năm. Lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ cũng tăng 8% lên 1.444 tỷ đồng.

Trong quý vừa rồi, Thế Giới Di Động, Điện Máy Xanh và Topzone ghi nhận hơn 30.000 tỷ đồng doanh thu, tăng 21% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	108,000	1.89%	0.07%
POW	14,050	6.84%	0.04%
HVN	22,300	2.53%	0.02%
SHB	16,700	2.45%	0.02%
VCG	31,350	7.00%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	25,600	4.07%	0.11%
IDC	56,100	1.26%	0.05%
BCC	18,000	9.76%	0.05%
PLC	36,200	6.47%	0.04%
PHP	22,500	2.27%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	42,000	-4.55%	-0.13%
HPG	42,000	-3.00%	-0.11%
VCB	79,900	-1.24%	-0.09%
MSN	113,100	-2.50%	-0.08%
VIB	40,400	-6.05%	-0.07%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	114,500	-2.80%	-0.27%
CEO	38,000	-7.77%	-0.20%
L14	182,700	-10.00%	-0.13%
SHS	18,700	-3.61%	-0.11%
HUT	28,800	-4.32%	-0.11%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
ROS	5,050	-4.90%	27,128,500
POW	14,050	6.84%	20,394,300
HSG	26,350	-6.89%	16,118,100
HPG	42,000	-3.00%	14,901,300
HQC	6,010	2.21%	14,152,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	25,600	4.07%	12,065,526
KLF	4,600	-9.80%	7,922,432
HUT	28,800	-4.32%	3,600,594
ART	6,600	-9.59%	3,428,023
CEO	38,000	-7.77%	3,349,960

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	42,000	-3.00%	634.6
DIG	61,000	-6.15%	438.5
VPB	35,800	-2.45%	435.4
HSG	26,350	-6.89%	427.1
DPM	62,700	-6.97%	416.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	25,600	4.07%	305.5
IDC	56,100	1.26%	171.6
CEO	38,000	-7.77%	133.4
HUT	28,800	-4.32%	107.6
TNG	34,400	0.00%	98.5

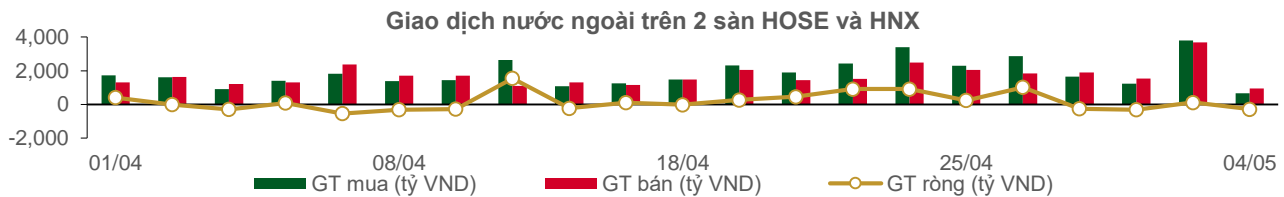
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
TCB	2,663,400	122.22
PDR	1,501,500	93.16
TDH	8,739,500	79.88
HPG	1,829,000	79.40
FPT	500,000	56.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	400,024	10.84
GKM	137,000	7.73
MBS	240,000	7.20
SEB	43,700	1.85
TV3	13,300	0.30

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	17.29	634.65	26.96	939.97	(9.66)	(305.32)
HNX	1.41	34.35	0.30	7.93	1.11	26.42
Tổng 2 sàn	18.70	669.00	27.25	947.90	(8.56)	(278.90)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	42,000	1,944,100	83.15
TCB	42,000	1,633,400	76.85
FPT	104,500	480,000	53.90
DGC	239,400	215,700	52.10
NLG	47,850	1,093,900	51.87

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	25,600	1,138,199	29.13
TA9	18,000	71,600	1.29
IDV	57,200	19,200	1.16
PSW	17,800	28,600	0.48
VKC	6,300	60,100	0.38

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
DGC	239,400	339,300	81.94
TCB	42,000	1,633,400	76.85
FPT	104,500	480,000	53.90
KDH	46,500	1,072,900	51.31
HPG	42,000	1,197,600	51.17

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDV	57,200	25,500	1.46
PLC	36,200	31,800	1.15
TVD	15,700	63,200	0.97
PVI	54,000	13,600	0.72
VCS	100,400	4,800	0.49

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	47,850	960,900	45.61
HPG	42,000	746,500	31.99
BCG	20,800	984,600	20.75
BID	37,250	335,300	12.50
OCB	23,050	327,900	7.58

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	25,600	1,136,699	29.10
TA9	18,000	71,600	1.29
PSW	17,800	28,600	0.48
VKC	6,300	60,000	0.38
PVG	12,400	19,800	0.25

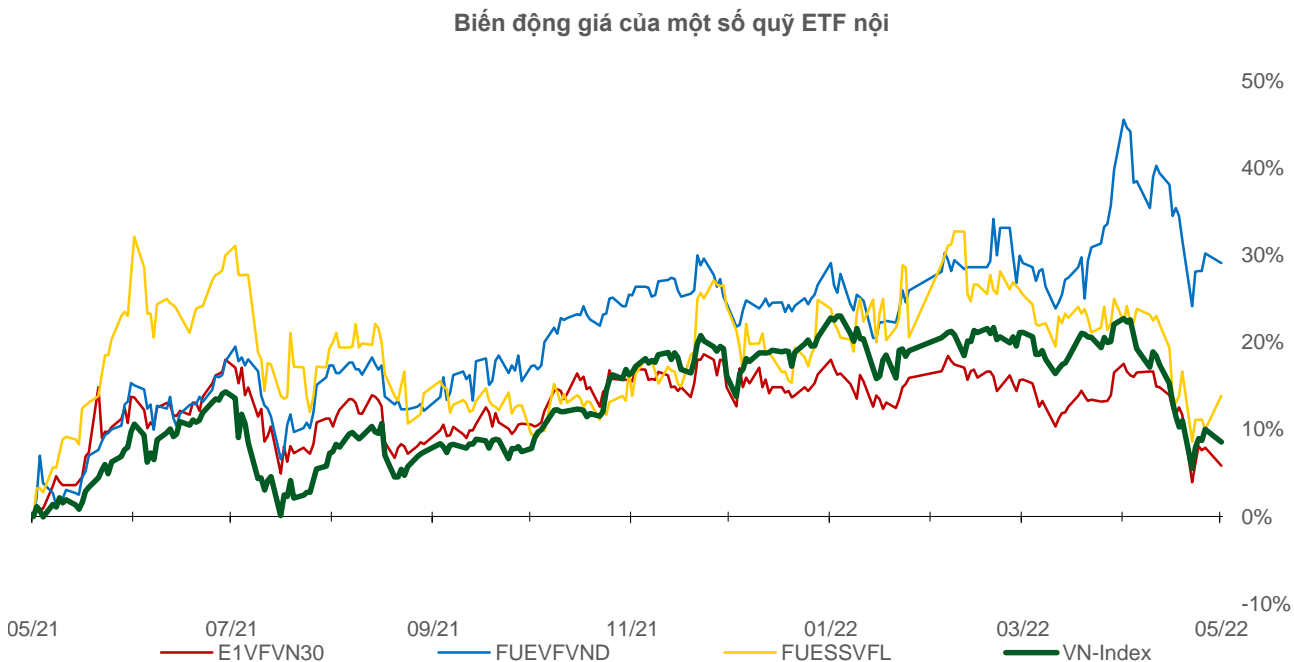
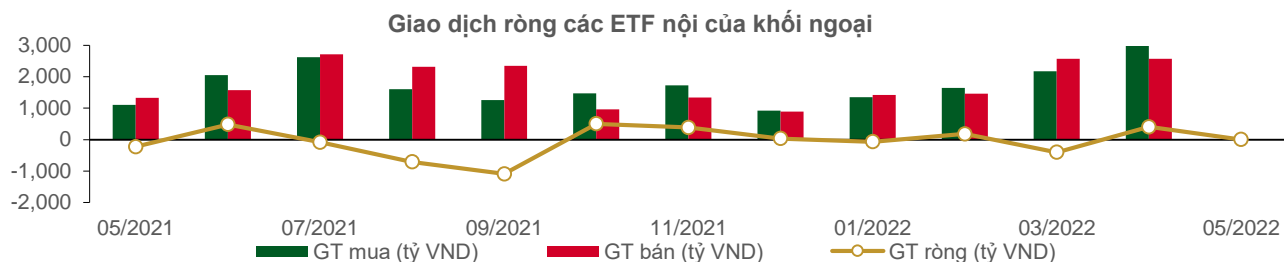
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDH	46,500	(981,600)	(47.03)
DGC	239,400	(123,600)	(29.85)
VHC	104,000	(210,000)	(22.17)
DIG	61,000	(323,800)	(20.35)
DGW	136,600	(138,800)	(19.02)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PLC	36,200	(31,300)	(1.13)
TVD	15,700	(62,400)	(0.96)
PVI	54,000	(13,600)	(0.72)
CLH	32,700	(13,600)	(0.45)
PSD	36,300	(11,100)	(0.41)

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,500	-1.9%	261,500	6.17	E1VFN30	0.59	1.17	(0.58)
FUEMAV30	16,330	-1.9%	41,500	0.68	FUEMAV30	0.02	0.63	(0.61)
FUESSV30	17,770	-5.4%	28,400	0.52	FUESSV30	0.09	0.14	(0.04)
FUESSV50	20,500	-4.2%	26,000	0.54	FUESSV50	0.04	0.00	0.04
FUESSVFL	20,500	3.5%	30,900	0.63	FUESSVFL	0.03	0.17	(0.14)
FUEVFN30	28,600	-0.9%	361,800	10.45	FUEVFN30	6.80	0.50	6.30
FUEVN100	19,210	3.1%	82,500	1.58	FUEVN100	0.00	0.95	(0.95)
FUEIP100	10,120	-0.6%	48,100	0.49	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	9,100	-0.8%	3,500	0.03	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
Tổng cộng			884,200	21.07	Tổng cộng	7.59	3.57	4.02



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	670	-8.2%	16,620	58	31,750	7	(663)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	190	0.0%	6,480	20	31,750	(0)	(190)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	810	-3.6%	37,020	139	31,750	97	(713)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	430	2.4%	25,560	36	31,750	0	(430)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	2,050	-8.1%	20	63	104,500	172	(1,878)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	850	-12.4%	3,370	20	104,500	27	(823)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,700	0.6%	28,660	139	104,500	469	(1,231)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	1,970	-2.5%	23,130	51	104,500	1,511	(459)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	4,250	-10.0%	9,510	89	104,500	2,550	(1,700)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2201	580	-9.4%	8,850	140	24,800	22	(558)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	370	-19.6%	2,850	36	24,800	0	(370)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	500	-9.1%	13,880	103	24,800	20	(480)	28,890	5.0	15/08/2022
CHDB2204	540	1.9%	220	145	24,800	52	(488)	31,500	2.0	26/09/2022
CHPG2116	660	-9.6%	1,860	63	42,000	0	(660)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	170	-5.6%	40,110	58	42,000	0	(170)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2119	290	-3.3%	5,920	20	42,000	(0)	(290)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	700	0.0%	100,140	170	42,000	63	(637)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	530	-1.9%	7,180	140	42,000	8	(522)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	880	-11.1%	193,540	139	42,000	46	(834)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	910	-15.7%	14,680	51	42,000	26	(884)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	490	-2.0%	58,650	103	42,000	13	(477)	48,890	10.0	15/08/2022
CHPG2207	1,040	-17.5%	70	145	42,000	73	(967)	51,500	3.0	26/09/2022
CKDH2201	500	-10.7%	70,940	154	46,500	10	(490)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	730	-16.1%	7,700	51	46,500	2	(728)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	1,600	-26.9%	3,860	75	46,500	1	(1,599)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	590	-9.2%	23,170	103	46,500	23	(567)	53,330	8.0	15/08/2022
CKDH2205	710	24.6%	130	145	46,500	57	(653)	58,000	3.0	26/09/2022
CMBB2201	2,800	-3.5%	14,110	139	28,900	626	(2,174)	29,500	2.0	20/09/2022
CMBB2203	760	-3.8%	900	145	28,900	53	(707)	35,500	2.0	26/09/2022
CMSN2111	250	-34.2%	9,690	20	113,100	(0)	(250)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	760	1.3%	32,780	140	113,100	36	(724)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	770	1.3%	7,010	20	149,500	7	(763)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2201	2,900	0.0%	7,530	139	149,500	1,763	(1,137)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	3,100	2.7%	102,200	89	149,500	1,254	(1,846)	145,000	6.0	01/08/2022
CMWG2203	2,510	-2.7%	1,570	145	149,500	1,239	(1,271)	148,000	7.0	26/09/2022
CNVL2201	510	-5.6%	73,520	154	80,500	35	(475)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	780	-7.1%	8,170	103	80,500	204	(576)	80,000	16.0	15/08/2022
CNVL2203	950	0.0%	0	145	80,500	146	(804)	92,500	5.0	26/09/2022
CPDR2201	1,450	-1.4%	1,550	154	61,500	22	(1,428)	83,080	3.7	05/10/2022
CPDR2202	510	-13.6%	15,290	103	61,500	51	(459)	67,610	11.7	15/08/2022
CPNJ2110	670	-20.2%	2,230	20	108,300	6	(664)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	2,750	0.4%	12,930	139	108,300	1,865	(885)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	320	28.0%	115,040	72	14,050	2	(318)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	560	19.2%	60,700	195	14,050	60	(500)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2112	550	-8.3%	8,970	20	26,750	(0)	(550)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	880	-6.4%	7,080	140	26,750	133	(747)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	1,800	-5.8%	12,340	139	26,750	374	(1,426)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	340	-15.0%	24,560	36	26,750	(0)	(340)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	360	-2.7%	18,830	103	26,750	2	(358)	34,570	8.0	15/08/2022
CSTB2206	880	0.0%	490	145	26,750	18	(862)	37,500	2.0	26/09/2022
CTCB2112	230	-8.0%	32,420	58	42,000	0	(230)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	680	-4.2%	13,630	139	42,000	8	(672)	55,000	4.0	20/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2202	290	-3.3%	3,270	36	42,000	0	(290)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	680	-20.9%	110,140	89	42,000	2	(678)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	600	-7.7%	18,830	139	32,000	23	(577)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	570	-31.3%	12,330	75	32,000	0	(570)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2113	190	-5.0%	116,380	58	64,500	0	(190)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2115	280	-3.5%	14,090	105	64,500	0	(280)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	420	0.0%	2,940	140	64,500	1	(419)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	350	-5.4%	7,390	139	64,500	0	(350)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	250	25.0%	19,720	51	64,500	0	(250)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	690	3.0%	16,040	89	64,500	0	(690)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	370	-5.1%	7,490	103	64,500	1	(369)	78,890	16.0	15/08/2022
CVHM2206	460	-8.0%	16,440	145	64,500	4	(456)	86,000	5.0	26/09/2022
CVIC2109	90	-18.2%	29,150	20	79,700	(0)	(90)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	590	0.0%	5,280	140	79,700	2	(588)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	760	5.6%	16,300	103	79,700	110	(650)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2201	500	-7.4%	93,850	103	130,300	0	(500)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2114	90	-25.0%	8,360	20	72,500	(0)	(90)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	440	-8.3%	24,800	140	72,500	1	(439)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	400	-2.4%	17,520	51	72,500	0	(400)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	490	-7.6%	8,560	103	72,500	3	(487)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2201	1,470	-2.0%	5,890	139	35,800	272	(1,198)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	1,550	-17.6%	26,010	75	35,800	63	(1,487)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	770	-1.3%	1,230	72	35,800	441	(329)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	900	-1.1%	520	195	35,800	365	(535)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2114	460	-32.4%	4,440	20	29,950	(0)	(460)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	900	-4.3%	7,280	139	29,950	126	(774)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	310	-24.4%	41,200	36	29,950	0	(310)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	810	-1.2%	18,520	103	29,950	51	(759)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
HT1 (New)	HOSE	20,100	24,500	04/05/2022	414	1,083	14,020	22.7	1.8
VHC (New)	HOSE	104,000	120,600	28/04/2022	1,644	9,033	38,288	13.5	3.1
BSR (New)	UPCOM	21,780	32,300	28/04/2022	9,749	3,157	15,271	10.2	2.1
FRT (New)	HOSE	157,700	172,600	26/04/2022	693	8,774	28,558	19.7	6.0
TCM (New)	HOSE	70,900	80,800	25/04/2022	264	3,216	21,669	25.1	3.7
GAS	HOSE	108,000	134,300	22/04/2022	16,312	8,523	31,963	15.9	4.1
PNJ	HOSE	108,300	138,700	22/04/2022	1,736	7,162	30,209	19.4	4.6
FPT	HOSE	104,500	166,900	19/04/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
STK	HOSE	58,600	81,900	14/04/2022	2,539	4,235	22,499	19.4	3.6
DGW	HOSE	136,600	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB	HOSE	40,400	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB	HOSE	22,800	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF	HOSE	57,900	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG	HOSE	99,500	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	72,000	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
TRA	HOSE	98,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	46,000	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
PLX	HOSE	48,650	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
NLG	HOSE	47,850	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	113,100	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	64,500	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	46,500	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	29,950	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	49,000	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
MWG	HOSE	149,500	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	72,500	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	51,900	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TNG	HNX	34,400	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	85,200	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	41,371	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	67,900	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
ANV	HOSE	47,400	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	95,000	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	14,050	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	23,100	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	22,300	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	83,000	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	57,800	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	42,000	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	56,500	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	41,250	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	43,000	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	55,700	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	79,900	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	31,750	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	42,000	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	28,900	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	63,000	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	54,000	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	44,946	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	28,950	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	37,250	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	27,000	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
VPB	HOSE	35,800	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	24,800	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	32,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	23,050	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	16,800	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	19,500	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	11,600	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	40,103	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912